

Họ và tên: Lớp: SBD	ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II Năm học 2025 - 2026 Môn: Công nghệ 7 (45 phút) ĐỀ A		Giám thì 1	Giám thì 2	Số thứ tự Số phách
---	--	--	---------------	---------------	---------------------------

LỜI GHI CỦA GIÁM KHẢO

Điểm bài thi

Bảng số

Bảng chữ

Giám
khảo 1

Giám
khảo 2

Số phách

Số thứ tự

I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)
Em hãy chọn câu trả lời đúng nhất và ghi đáp án vào PHẢN TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Chăn nuôi cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

B. Công nghiệp chế biến thực phẩm

C. Công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử

D. Công nghiệp khai thác khoáng sản

Câu 2. Ý nào sau đây là **sai** về vai trò của chăn nuôi?

A. Sản phẩm chăn nuôi là nguồn cung cấp dinh dưỡng quan trọng cho con người.

B. Phát triển chăn nuôi góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

C. Chất thải vật nuôi là nguồn phân hữu cơ quan trọng cho trồng trọt.

D. Sản phẩm chăn nuôi là nguồn cung cấp lương thực chính cho con người.

Câu 3. Nuôi lợn sẽ cung cấp sản phẩm nào sau đây?

A. Trứng

B. Lông vũ

C. Súc kéo

D. Phân hữu cơ

Câu 4. Bạn Quang rất yêu động vật. Quang mơ ước sau này sẽ nghiên cứu tạo ra các loại vaccine để phòng bệnh cho vật nuôi. Theo em, Quang phù hợp với ngành nghề nào trong chăn nuôi?

A. Nhân viên ngân hàng

B. Bác sĩ thú y

C. Lao động chăn nuôi

D. Kỹ sư thủy sản.

Câu 5. Nhược điểm của chăn nuôi theo phương thức chăn thả là

A. mức đầu tư cao, kĩ thuật hiện đại.

B. tiêu tốn thức ăn nhiều, cần đầu tư chuồng trại.

C. năng suất thấp, phụ thuộc thức ăn trong tự nhiên

D. kiểm soát được dịch bệnh, dễ dàng phát hiện, xử lí

Câu 6. Yếu tố nào sau đây **không** ảnh hưởng đến sự phát triển của vật nuôi?

A. Nuôi dưỡng.

B. Chăm sóc.

C. Giá thành sản phẩm.

D. Phòng và trị bệnh.

Câu 7. Cần cho vật nuôi non bú sữa đầu càng sớm càng tốt vì?

A. sữa đầu giúp vật nuôi hoàn thiện hệ tiêu hóa

B. sữa đầu giúp vật nuôi tăng sức đề kháng

C. sữa đầu giúp vật nuôi non tránh bị nhiễm lạnh

D. sữa đầu giúp vật nuôi hồi phục cơ thể

Câu 8. Nhiệt độ của nước nuôi thủy sản được xác định bằng dụng cụ đơn giản nào?

A. giấy pH

B. đĩa Secchi

C. nhiệt kế

D. thước thẳng

Câu 9. Vì sao gia súc ăn cỏ được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

A. Do có nhiều cánh đồng cỏ rộng

B. Do diện tích rộng, cách xa khu dân cư

C. Do có nhiều sản phẩm phụ nông nghiệp

D. Do hệ thống sông ngòi nhiều

Câu 10. Mục đích của việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi đực giống nhằm

A. đạt khả năng phối giống cao

B. giúp vật nuôi có khả năng sinh sản tốt

C. giúp vật nuôi tiết sữa và nuôi con khỏe mạnh

D. giúp vật nuôi sinh con có tỉ lệ sống cao

Câu 11. Biện pháp xử lí chất thải trong chăn nuôi nhằm bảo vệ môi trường bằng cách tạo ra chất đốt là:

A. Mô hình VAC

B. Mô hình RVAC

C. Làm đệm lót sinh học

D. Xây hầm chứa khí biogas

Câu 12. Nguyên nhân nào sau đây có thể gây ra dịch bệnh cho vật nuôi?

A. Chuồng trại không hợp vệ sinh

B. Không cho vật nuôi tiếp xúc với nguồn bệnh.

C. Tiêm phòng vacxin đầy đủ cho vật nuôi.

D. Cho vật nuôi ăn đầy đủ dinh dưỡng.

Câu 13. Nước nuôi thủy sản có màu nào sẽ thể hiện tình trạng chất lượng ao nuôi là tốt nhất?

A. Màu nâu đen

B. Màu cam

C. Màu xanh rêu

D. Màu xanh lục hoặc vàng lục

Câu 14. Câu nào sau đây là **sai** khi nói về đặc điểm của nước nuôi thủy sản?

A. Chỉ có khả năng hòa tan các chất vô cơ

B. Nhiệt độ của nước ổn định hơn không khí trên cạn

C. Thành phần Oxygen thấp hơn không khí

D. Thành phần Carbon dioxide cao hơn không khí

Câu 15. Loại thủy sản nào sau đây không được nuôi nhiều ở nước ta?

A. Cá bớp

B. Cá ngừ đại dương

C. Cá bống mú

D. Cá chim trắng

Câu 16. Phát biểu nào dưới đây **không đúng** khi nói về vai trò của ngành thủy sản?

A. Cung cấp thực phẩm cho con người.

B. Cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu.

C. Cung cấp lương thực cho con người.

D. Tạo việc làm cho người lao động.

KHÔNG VIẾT VÀO KHUNG NÀY

*** PHẦN TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM**

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. (1,5 điểm) So sánh đặc điểm của một số giống bò được nuôi phổ biến ở nước ta hiện nay?

Tên giống bò	Đặc điểm
Bò vàng Việt Nam	
Bò sữa Hà Lan	
Bò lai Sind	

Câu 2. (1,5 điểm) Nêu đặc điểm sinh lí của cơ thể vật nuôi non?

.....
.....
.....
.....

Câu 3. (2,0 điểm) Cho một số loại thủy sản sau: tôm càng xanh, cá chép, tôm hùm, cá trắm, cá trê, cá mú, cá chim trắng, cá bớp. Em hãy điền tên các loại thủy sản trên vào bảng sau cho thích hợp?

Thủy sản nước mặn	Thủy sản nước ngọt
.....	

Câu 4: (1,0 điểm) Hiện nay, nhiều trang trại đã áp dụng hệ thống máng ăn tự động, cảm biến nhiệt độ và camera giám sát sức khỏe vật nuôi từ xa. Theo em, việc đầu tư này mang lại những lợi ích kinh tế lâu dài gì so với phương thức chăn nuôi truyền thống?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

---HẾT---

KHÔNG VIẾT VÀO KHUNG NÀY

*** PHẦN TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM**

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. (1,5 điểm) So sánh đặc điểm của một số giống lợn được nuôi phổ biến ở nước ta hiện nay?

Tên giống lợn	Đặc điểm
Lợn Móng Cái	
Lợn Landrace	
Lợn Yorkshire	

Câu 2. (1,5 điểm) Nêu đặc điểm sinh lí của cơ thể vật nuôi non?

.....
.....
.....
.....

Câu 3. (2,0 điểm) Cho một số loại thủy sản sau: cá mè, cá bống tượng, tôm hùm, ngọc trai, cá trê, tôm càng xanh, cá chim trắng, cá hồng. Em hãy điền tên các loại thủy sản trên vào bảng sau cho thích hợp?

Thủy sản nước mặn	Thủy sản nước ngọt
.....	

Câu 4: (1,0 điểm) Hiện nay, nhiều trang trại đã áp dụng hệ thống máng ăn tự động, cảm biến nhiệt độ và camera giám sát sức khỏe vật nuôi từ xa. Theo em, việc đầu tư này mang lại những lợi ích kinh tế lâu dài gì so với phương thức chăn nuôi truyền thống?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

---HẾT---

ĐÁP ÁN – BIỂU ĐIỂM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II – NĂM HỌC 2025 – 2026
MÔN CÔNG NGHỆ 7

ĐỀ A

I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)

Mỗi câu đúng đạt 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	B	D	D	B	C	C	B	C	A	A	D	A	D	A	B	C

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

CÂU	ĐÁP ÁN	BIỂU ĐIỂM								
Câu 1. (1,5 điểm) So sánh đặc điểm của một số giống bò được nuôi phổ biến ở nước ta hiện nay?										
	<table><tr><th>Tên giống bò</th><th>Đặc điểm</th></tr><tr><td>Bò vàng Việt Nam</td><td>Lông màu vàng, mịn, da mỏng</td></tr><tr><td>Bò sữa Hà Lan</td><td>Lông loang đen trắng, cho sữa nhiều</td></tr><tr><td>Bò lai Sind</td><td>Lông vàng hoặc nâu, vai u</td></tr></table>	Tên giống bò	Đặc điểm	Bò vàng Việt Nam	Lông màu vàng, mịn, da mỏng	Bò sữa Hà Lan	Lông loang đen trắng, cho sữa nhiều	Bò lai Sind	Lông vàng hoặc nâu, vai u	0,5 điểm
	Tên giống bò	Đặc điểm								
	Bò vàng Việt Nam	Lông màu vàng, mịn, da mỏng								
	Bò sữa Hà Lan	Lông loang đen trắng, cho sữa nhiều								
Bò lai Sind	Lông vàng hoặc nâu, vai u									
		0,5 điểm								
		0,5 điểm								
Câu 2. (1,5 điểm) Nêu đặc điểm sinh lí của cơ thể vật nuôi non?	Đặc điểm sinh lí của cơ thể vật nuôi non: - Sự điều tiết thân nhiệt chưa hoàn chỉnh - Chức năng của hệ tiêu hóa chưa hoàn chỉnh - Chức năng miễn dịch chưa tốt, sức đề kháng kém	0,5 điểm								
		0,5 điểm								
		0,5 điểm								
Câu 3. (2,0 điểm) Cho một số loại thủy sản sau: tôm càng xanh, cá chép, tôm hùm, cá trắm, cá trê, cá mú, cá chim trắng, cá bớp. Em hãy điền tên các loại thủy sản trên vào bảng sau cho thích hợp?	- Thủy sản nước mặn: tôm hùm, cá mú, cá chim trắng, cá bớp - Thủy sản nước ngọt: tôm càng xanh, cá chép, cá trắm, cá trê	1,0 điểm								
		1,0 điểm								
Câu 4: (1,0 điểm) Hiện nay, nhiều trang trại đã áp dụng hệ thống máng ăn tự động, cảm biến nhiệt độ và camera giám sát sức khỏe vật nuôi từ xa. Theo em, việc đầu tư này mang lại những lợi ích kinh tế lâu dài gì so với phương thức chăn nuôi truyền thống?	- Tối ưu hóa chi phí thức ăn và nguồn lực - Kiểm soát dịch bệnh - Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm - Cải thiện quản lý vật nuôi	0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm								

ĐỀ B**I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)****Mỗi câu đúng đạt 0,25 điểm**

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	B	D	D	B	C	C	B	C	A	A	D	A	D	A	B	C

II. TỰ LUẬN (6,0 điểm)

CÂU	ĐÁP ÁN	BIỂU ĐIỂM								
Câu 1. (1,5 điểm) So sánh đặc điểm của một số giống lợn được nuôi phổ biến ở nước ta hiện nay?	<table><tr><th>Tên giống lợn</th><th>Đặc điểm</th></tr><tr><td>Lợn Móng Cái</td><td>Lông đen pha lẫn trắng hoặc hồng, lưng dài, rộng hơi võng xuống</td></tr><tr><td>Lợn Landrace</td><td>Thân dài, da trắng, tai rủ xuống trước mặt, nạc nhiều</td></tr><tr><td>Lợn Yorkshire</td><td>Thân dài, da trắng, tai dựng lên, nạc nhiều</td></tr></table>	Tên giống lợn	Đặc điểm	Lợn Móng Cái	Lông đen pha lẫn trắng hoặc hồng, lưng dài, rộng hơi võng xuống	Lợn Landrace	Thân dài, da trắng, tai rủ xuống trước mặt, nạc nhiều	Lợn Yorkshire	Thân dài, da trắng, tai dựng lên, nạc nhiều	0,5 điểm
	Tên giống lợn	Đặc điểm								
	Lợn Móng Cái	Lông đen pha lẫn trắng hoặc hồng, lưng dài, rộng hơi võng xuống								
	Lợn Landrace	Thân dài, da trắng, tai rủ xuống trước mặt, nạc nhiều								
	Lợn Yorkshire	Thân dài, da trắng, tai dựng lên, nạc nhiều								
		0,5 điểm								
		0,5 điểm								
Câu 2. (1,5 điểm) Nêu đặc điểm sinh lí của cơ thể vật nuôi non?	Đặc điểm sinh lí của cơ thể vật nuôi non: - Sự điều tiết thân nhiệt chưa hoàn chỉnh - Chức năng của hệ tiêu hóa chưa hoàn chỉnh - Chức năng miễn dịch chưa tốt, sức đề kháng kém	0,5 điểm 0,5 điểm 0,5 điểm								
Câu 3. (2,0 điểm) Cho một số loại thủy sản sau: cá mè, cá bống tượng, tôm hùm, ngọc trai, cá trê, tôm càng xanh, cá chim trắng, cá hồng. Em hãy điền tên các loại thủy sản trên vào bảng sau cho thích hợp?	- Thủy sản nước mặn: tôm hùm, ngọc trai, cá chim trắng, cá hồng - Thủy sản nước ngọt: tôm càng xanh, cá mè, cá bống tượng, cá trê	1,0 điểm 1,0 điểm								
Câu 4: (1,0 điểm) Hiện nay, nhiều trang trại đã áp dụng hệ thống máng ăn tự động, cảm biến nhiệt độ và camera giám sát sức khỏe vật nuôi từ xa. Theo em, việc đầu tư này mang lại những lợi ích kinh tế lâu dài gì so với phương thức chăn nuôi truyền thống?	- Tối ưu hóa chi phí thức ăn và nguồn lực - Kiểm soát dịch bệnh - Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm - Cải thiện quản lý vật nuôi	0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm								

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK II – NĂM HỌC 2025 - 2026
MÔN: CÔNG NGHỆ 7 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức/ Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		% tổng điểm	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian	
		Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Mở đầu về chăn nuôi	3	3’	3	6’					5	1	9’	27.5%
2	Nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng, trị bệnh cho vật nuôi	5	9’	2	3’			1	7’	6	2	19’	40%
3	Thủy sản	3	3’	2	3’	1	11’			5	1	17’	32.5%
Tổng		11	15’	7	12’	1	11’	1	7’	16	4	45’	100%
Tỉ lệ (%)		40%		30%		20%		10%		40%	60%		100%
Tỉ lệ chung (%)		70%				30%				100%			100%

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKII – NĂM HỌC 2025 - 2026
MÔN: CÔNG NGHỆ 7 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Mở đầu về chăn nuôi	* Nhận biết: - Trình bày được vai trò của chăn nuôi ở Việt Nam - Nhận biết được một số vật nuôi phổ biến ở nước ta - Nêu được các phương thức chăn nuôi phổ biến ở nước ta. * Thông hiểu: - Nhận thức được sở thích và sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi. - So sánh được các đặc điểm cơ bản của các loại vật nuôi - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam.	3	3		
2	Nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng, trị bệnh cho vật nuôi	* Nhận biết: - Trình bày được vai trò của nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng, trị bệnh cho vật nuôi. - Nêu được đặc điểm sinh lí của vật nuôi non - Trình bày được vai trò, mục đích của việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi. - Nêu được các công việc cơ bản trong nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi non, vật nuôi đực giống, vật nuôi cái sinh sản. - Nêu được các nguyên nhân chính gây bệnh cho vật nuôi. - Nêu được các yêu cầu của việc vệ sinh môi trường sống của vật nuôi - Nêu được quy trình chăn nuôi gà thịt thả vườn - Nêu được các công việc cơ bản trong nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng, trị bệnh cho gà - Nêu được các nguyên nhân chính gây bệnh cho vật nuôi. * Thông hiểu: - Trình bày được kỹ thuật nuôi, chăm sóc cho một loại vật nuôi phổ biến. - So sánh được kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi non, vật nuôi đực	5	2		

		giống và vật nuôi cái sinh sản. - Trình bày được kĩ thuật nuôi, chăm sóc, phòng, trị bệnh cho một loại vật nuôi phổ biến. * Vận dụng cao: - Vận dụng được kiến thức đã học để áp dụng, xử lý tình huống liên quan việc nuôi dưỡng và chăm sóc, phòng, trị bệnh một loại vật nuôi trong gia đình.				1
3	Thủy sản	* Nhận biết - Trình bày được vai trò của thủy sản. - Nhận biết được một số thủy sản có giá trị kinh tế cao ở nước ta. - Nêu được kĩ thuật chăm sóc một loại thủy sản phổ biến. * Thông hiểu: - Phân biệt một số kĩ thuật thu hoạch thủy sản phổ biến. - Trình bày được kĩ thuật chuẩn bị ao nuôi một loại thủy sản phổ biến. - Trình bày được kĩ thuật chuẩn bị con giống một loại thủy sản phổ biến. - Trình bày được kĩ thuật chăm sóc một loại thủy sản phổ biến. - Trình bày được kĩ thuật phòng, trị bệnh cho một loại thủy sản phổ biến. * Vận dụng: - Vận dụng được kĩ thuật thu hoạch thủy sản vào thực tiễn gia đình, địa phương. - Vận dụng được quy trình nuôi một loại thủy sản vào thực tiễn - Phân loại được các loại thủy sản phổ biến ở nước ta	3	2	1	